



PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Fun time 4 · Unit 13–14 (SGK tr. 63–64)



Tuần 30

Họ và tên:

Lớp:



Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

fourteen (số 14)

fifteen (số 15)

sixteen (số 16)

brother (anh trai, em

sister (chị gái, em gái)

eleven (số 11)

trai)

Bài 2: Look, read and write – chọn từ trong khung, viết vào chỗ trống

brother fifteen sister eleven

1. What number is it? – It's (11).

2. How old is your ?

3. It's (15).

4. She's my

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. fourteen



a. 16

2. sixteen



b. 17

3. seventeen



c. 12

4. twelve



d. 14

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. How old is your sister? – sixteen.

(A) She's (B) He's (C) It's

2. What number is it? – twelve.

(A) She's (B) It's (C) He's

3. Số 15 viết là gì?

(A) fourteen (B) eleven (C) fifteen

4. Anh trai bạn 17 tuổi. How old is your brother? – He's

(A) seventeen (B) sixteen (C) eighteen

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: brother sister

Chưa cần viết câu.



ĐÁP ÁN – TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài



Tuần 30

Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

fourteen (số 14) fifteen (số 15) sixteen (số 16) brother (anh trai, em trai)
sister (chị gái, em gái) eleven (số 11)

Bài 2: Look, read and write – chọn từ trong khung, viết vào chỗ trống

1. What number is it? – It's **eleven** (11).
2. How old is your **brother**?
3. It's **fifteen** (15).
4. She's my **sister**.

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 – d 2 – a 3 – b 4 – c

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. **A** (She's) 2. **B** (It's) 3. **C** (fifteen) 4. **A** (seventeen)

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

brother sister

on thi.app/phieu-bai-tap – in miễn phí cả 35 tuần, có đáp án

🌟 Ôn Thi · học như chơi, lớp 1–5